

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN QUANG ANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/09/2015



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3-4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 5-22 |
| Bảng cân đối kế toán | 5-6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. | 9-22 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và thay đổi lần 3 số 0101971512 ngày 10/10/2014.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh
Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà MIPEC, Số 229, P Ngã Tư Sở, Q Đống Đa, TP Hà Nội
Vốn điều lệ: 150.000.000.000 (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 15.000.000

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|---------------|
| Ông Vương Văn Ba | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đỗ Danh Long | Uỷ viên |
| Ông Ngô Tiến Hải | Uỷ viên |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Uỷ viên |
| Ông Trần Văn Kinh | Uỷ viên |

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Cường

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.

- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



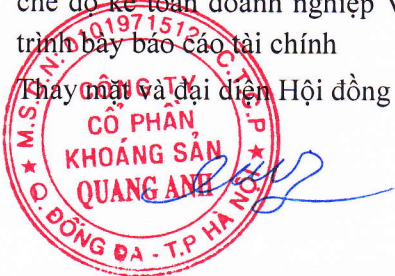
Nguyễn Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Vương Văn Ba - Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 kèm theo. Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2015 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị



Wương Văn Ba
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2015

| TÀI SẢN | TM | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|----|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | | 92,162,530,857 | 63,773,096,102 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 939,107,356 | 947,269,417 |
| 1. Tiền | 1 | 939,107,356 | 947,269,417 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 47,068,904,343 | 34,698,343,145 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 2 | 36,415,644,343 | 34,354,806,179 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | - | 343,536,966 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 4 | 10,653,260,000 | - |
| IV. Hàng tồn kho | | 43,497,834,188 | 28,083,611,040 |
| 1. Hàng tồn kho | 3 | 43,497,834,188 | 28,083,611,040 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | 656,684,970 | 43,872,500 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | - | 43,872,500 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 656,684,970 | - |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | | 107,568,116,487 | 129,204,854,074 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | 100,056,160,000 | 100,056,160,000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 5 | 100,056,160,000 | 100,056,160,000 |
| II. Tài sản cố định | | 7,501,247,396 | 8,948,694,074 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 6 | 7,501,247,396 | 8,948,694,074 |
| - Nguyên giá | | 18,824,126,776 | 18,824,126,776 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (11,322,879,380) | (9,875,432,702) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | | - | 20,200,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 20,200,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | | 10,709,091 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 10,709,091 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | | 199,730,647,344 | 192,977,950,176 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/09/2015

| NGUỒN VỐN | TM | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|----|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| C. Nợ phải trả (300 =310+330) | | 34,832,726,031 | 35,080,739,120 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 34,832,726,031 | 35,080,739,120 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 9 | 26,824,008,032 | 28,390,432,614 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 7 | 2,353,859,307 | 1,629,979,204 |
| 4. Phải trả người lao động | | 85,155,400 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 8 | 1,577,378,243 | 882,569,096 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 10 | 81,000,000 | - |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 11 | 3,495,050,000 | 4,097,250,000 |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 416,275,049 | 80,508,206 |
| II. Nợ dài hạn | | - | - |
| D. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430) | | 164,897,921,313 | 157,897,211,056 |
| I. Vốn chủ sở hữu | | 164,897,921,313 | 157,897,211,056 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 12 | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (66,000,000) | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 1,248,825,147 | 241,524,618 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 13,715,096,166 | 7,655,686,438 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | | 6,312,619,066 | 1,137,708,607 |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | | 7,402,477,100 | 6,517,977,831 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 199,730,647,344 | 192,977,950,176 |

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2015

Người lập

Nguyễn Bảo Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

| Stt | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | TM | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----|--|----------------|----|--------------------|----------------------|--|--|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 13 | 60,616,476,906 | 4,100,511,458 | 125,417,537,724 | 61,091,550,485 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 14 | 0 | 0 | 395,272,727 | 0 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 15 | 60,616,476,906 | 4,100,511,458 | 125,022,264,997 | 61,091,550,485 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 54,349,006,370 | 3,905,250,651 | 112,480,364,019 | 57,023,604,607 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | 17 | 6,267,470,536 | 195,260,807 | 12,541,900,978 | 4,067,945,878 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 271,548 | 545,709 | 1,200,566,001 | 721,576 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | 18 | 270,366,474 | 0 | 535,809,147 | 75,112,012 |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 18 | 270,366,474 | 0 | 535,809,147 | 75,112,012 |
| 8 | Lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Chi phí bán hàng | 24 | | | | 1,003,291,539 | 494,817,261 |
| 10 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 907,549,684 | 179,334,215 | 1,877,013,195 | |
| 11 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)) | 30 | | 5,089,825,926 | 16,472,301 | 10,326,353,098 | 3,498,738,181 |
| 12 | Thu nhập khác | 31 | | 16,503,000 | | 16,503,000 | |
| 13 | Chi phí khác | 32 | | 884,654,688 | | 884,654,688 | |
| 14 | Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | -868,151,688 | 0 | -868,151,688 | 0 |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 4,221,674,238 | 16,472,301 | 9,458,201,410 | 3,498,738,181 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 928,768,332 | 3,294,460 | 2,055,724,310 | 699,747,637 |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 3,292,905,906 | 13,177,841 | 7,402,477,100 | 2,798,990,544 |
| 19 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

Người lập



Nguyễn Bảo Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

| Mã số | Chi tiêu | Mã số | TM | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|---|-------|----|----------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 95,006,707,826 | 3,107,750,000 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (101,983,998,034) | (185,565,920) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (557,864,600) | (133,387,306) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | (75,112,012) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (1,043,975,754) | (20,000,000) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 10,546,740,000 | 935,810,905 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (1,374,137,500) | (2,918,941,862) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 593,471,938 | 710,553,805 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác | 21 | | - | (20,000,000,000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 566,001 | 100,311 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 566,001 | (19,999,899,689) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, | 32 | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 20,000,000,000 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (602,200,000) | - |
| 35 | 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (602,200,000) | 20,000,000,000 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (8,162,061) | 710,654,116 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1 | 947,269,417 | 199,724,044 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 37,778 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1 | 939,107,356 | 910,415,938 |

Người lập biểu

Nguyễn Bảo Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Mạnh Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và thay đổi lần 3 số 0101971512 ngày 10/10/2014.

Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn, P Ngã Tư Sở, Q Đống Đa, TP Hà Nội
Vốn điều lệ: 150.000.000.000 (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, bán buôn đồ ngũ kim, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác: Bán buôn thiết bị nhiệt, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị cấp nước, thiết bị phụ tùng ô tô, xe máy, máy dân dụng và máy móc các loại, thiết bị văn phòng, đồ mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, trang thiết bị y tế, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); cung cấp thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học; bán buôn thiết bị, máy móc công nghiệp, điện tử viễn thông, vi tính - tin học; mua bán thiết bị trường học; mua bán các trang thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý; mua bán thang máy; mua bán hệ thống tủ điện công nghiệp, dân dụng; mua bán hệ thống âm thanh ánh sáng, truyền

hình, tổng đài; mua bán hệ thống điều hòa thông gió; mua bán hệ thống bếp, giặt là công nghiệp; mua bán hệ thống Sauna, Steam; mua bán hệ thống khí y tế, khí công nghiệp; bán buôn máy móc thiết bị y tế;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2015 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 3 năm 2015

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 3 năm 2015 tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại liên quan đến thu thanh lý khoản đầu tư của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được xác định theo ước tính chủ quan của Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 08 |

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vật liệu Công nghệ mới Bắc Cạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Trong kỳ, Công ty chưa nhận được cổ tức nào từ khoản đầu tư dài hạn trên.

Khoản đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh vào Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Việt Phát, Công ty TNHH Phát triển giáo dục Nam Hà Nội với giá trị lần lượt là 40.000.000.000 VND, 60.000.000.000 VND. Công ty chưa nhận được lãi(lỗ) từ khoản đầu tư này.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác thực tế phát sinh nhưng đến 30/09/2015 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang cho người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: tiền lãi, chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khoản chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tập Trung và Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá

trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

12. Bên liên quan

Các Công ty đầu tư là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 836,821,964 | 923,917,977 |
| Tiền gửi ngân hàng | 102,285,392 | 23,351,440 |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | - |
| Cộng | 939,107,356 | 947,269,417 |

2. Phải thu khách hàng

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Thương mại vận tải Du lịch Thiên Ân | - | 6,297,252,800 |
| Công ty CP Thương mại và Vật liệu xây dựng Hoàng Gia | - | 4,279,554,000 |
| Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân | 8,457,356,800 | - |
| Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị | - | 3,105,435,250 |
| Công ty CP Cầu 14 | 1,169,468,580 | - |
| Công ty CP TM & DV Kim Diệp | - | 5,166,063,000 |
| Công ty CP TM Trường Lưu Thủy | - | 11,193,604,000 |
| Công ty CP TM & XNK Châu Dương | - | 170,015,999 |
| Công ty CP ĐT & TM Bắc Đô | 110,682,920 | - |
| Công ty TNHH Chế tạo máy Việt Nam | - | 675,483,130 |
| Công ty TNHH Phúc An Hưng | - | 2,238,270,000 |
| Công ty TNHH RCE Việt Nam | - | 1,229,128,000 |
| Công ty CP Nam Hà Việt Thái | 12,681,324,562 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Địa Ốc Hà Nội | 13,996,800,000 | - |
| Cộng | 36,415,632,862 | 34,354,806,179 |



3. Hàng tồn kho

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | 10,211,981,110 |
| Chi phí SXKD dở dang | 9,078,915,063 | 7,919,509,442 |
| Hàng hóa | 34,418,919,125 | 9,952,120,488 |
| Cộng | 43,497,834,188 | 28,083,611,040 |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Phải thu Bà Trần Thị Chinh | 10,653,260,000 | - |
| Cộng | 10,653,260,000 | - |

5. Phải thu dài hạn khác

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ | 56,160,000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt Phát | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| Công ty TNHH Phát triển Giáo dục Nam Hà Nội | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| Công ty CP Công nghệ vật liệu mới Bắc Kạn | - | 200,000,000 |
| Cộng | 100,056,160,000 | 100,200,000,000 |

6. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Cộng TSCĐ hữu hình |
|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số đầu năm | 10,411,941,972 | 8,412,184,804 | 18,824,126,776 |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - XDCB hoàn thành | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số cuối năm | 10,411,941,972 | 8,412,184,804 | 18,824,126,776 |
| Hao mòn TSCĐ | | | |
| Số đầu năm | 4,958,307,602 | 4,917,125,101 | 9,875,432,703 |
| Tăng trong năm | 743,710,140 | 703,736,538 | 1,447,446,678 |
| - Trích khấu hao | 743,710,140 | 703,736,538 | 1,447,446,678 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số cuối năm | 5,702,017,742 | 5,620,861,639 | 11,322,879,381 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 5,453,634,370 | 3,495,059,703 | 8,948,694,073 |
| Số cuối năm | 4,709,924,230 | 2,791,323,165 | 7,501,247,395 |

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng phải nộp | - | 281,258,453 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 2,264,159,307 | 1,259,020,751 |
| - Các loại thuế khác | 89,700,000 | 89,700,000 |
| Cộng | 2,353,859,307 | 1,629,979,204 |

8. Chi phí phải trả

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 1,348,378,243 | 812,569,096 |
| Phải trả khác | 229,000,000 | 70,000,000 |
| Cộng | 1,577,378,243 | 882,569,096 |

9. Phải trả người bán

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Việt Phát tại HD | - | 61,714,400 |
| Công ty CP TM VTDL Thiên Ân | 69,161 | 7,354,558,700 |
| Công ty CP DV & ĐH phát triển SPA PRO | 12,999,770 | - |
| Công ty CP TM & XD Trần Nguyên | 3,634,501,657 | 4,305,059,000 |
| Công ty CP Công nghiệp quốc tế Bích San | - | 75,675,600 |
| Công ty CP TM Trường Lưu Thủy | - | 1,553,093,600 |
| Công ty CP TM & XNK Châu Dương | 1,329,634,855 | 4,019,416,500 |
| Công ty CP Thép và Thương mại Hà Nội | 16,566,825,000 | - |
| Công ty CP TNHH Công nghệ và vận tải Thái Tùng | - | 243,843,600 |
| Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị | 72,841,200 | - |
| Công ty TNHH Khoáng sản Lai Châu | 2,611,833,698 | 2,611,833,698 |
| Công ty TNHH Lâm Nam | - | 7,953,218,016 |
| Công ty TNHH Phúc An Hưng | 545,573,649 | - |
| Công ty TNHH Ngọc Sáng | 1,900,000,000 | - |
| Công ty TNHH Vialife | 53,729,042 | - |
| Công ty TNHH RCE Việt Nam | - | 96,519,500 |
| Công ty CP Sản xuất vật liệu Long An | 96,000,000 | - |
| Công ty TNHH Tiến Đại Phát | - | 99,000,000 |
| Công ty TNHH ĐT & PTDN DTH Việt Nam | - | 16,500,000 |
| Cộng | 26,824,008,032 | 28,390,432,614 |

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------|-------------------|------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả khác | 81,000,000 | - |
| Cộng | 81,000,000 | - |

11. Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>3,495,050,000</i> | <i>4,097,250,000</i> |
| - Ngân hàng Nông nghiệp Hoàng Mai | 2,002,800,000 | 2,605,000,000 |
| - Ngân hàng Quân Đội Mỹ Đình | 1,492,250,000 | 1,492,250,000 |
| Cộng | 3,495,050,000 | 4,097,250,000 |

12. Nguồn vốn Chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu
Xem chi tiết tại phụ lục số 02

Phục lục 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|
| 1. Số dư đầu năm | 150,000,000,000 | - | 241,524,618 | - | 7,655,686,438 | 157,897,211,056 | |
| 2. Tăng trong năm | - | - | 671,533,686 | 335,766,843 | - | 7,402,477,100 | 8,409,777,629 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | - | 7,402,477,100 | 7,402,477,100 |
| Tăng do phân phối LN | - | - | 671,533,686 | 335,766,843 | - | - | 1,007,300,529 |
| Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | 66,000,000 | - | - | - | 1,343,067,372 | 1,409,067,372 |
| Phân phối LN trong năm | - | - | - | - | - | 1,343,067,372 | 1,343,067,372 |
| - <i>Trích lập các quỹ</i> | - | - | - | - | - | 1,343,067,372 | 1,343,067,372 |
| - <i>Chia cổ tức</i> | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu thưởng | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác trong năm | - | 66,000,000 | - | - | - | - | 66,000,000 |
| 4. Số dư cuối năm | 150,000,000,000 | (66,000,000) | 913,058,304 | 335,766,843 | - | 13,715,096,166 | 164,897,921,313 |

| <i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của các cổ đông | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| Cộng | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ: | xxx | xxx |
| <i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i> | | |
| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - Cổ tức đã chia | - | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | - | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công nợ</i> | - | - |
| <i>d. Cổ phiếu</i> | | |
| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã phát hành | 15,000,000 | 15,000,000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15,000,000 | 15,000,000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15,000,000 | 15,000,000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15,000,000 | 15,000,000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10,000 | 10,000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 125,417,537,724 | 61,091,550,485 |
| Cộng | 125,417,537,724 | 61,091,550,485 |

14. Các khoản giảm trừ

| | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | 395,272,727 | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | 395,272,727 | - |

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng | 125,022,264,997 | 61,091,550,485 |
| Cộng | 125,022,264,997 | 61,091,550,485 |

16. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 112,480,364,019 | 57,023,604,607 |
| Cộng | 112,480,364,019 | 57,023,604,607 |

17. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 566,001 | 721,576 |
| Khác | 1,200,000,000 | - |
| Cộng | 1,200,566,001 | 721,576 |

18. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 535,809,147 | 75,112,012 |
| Cộng | 535,809,147 | 75,112,012 |

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 9,458,201,410 | 3,498,738,181 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Lương HĐQT không tham gia điều hành | | |
| Thuế suất | 22.0% | 20.0% |
| Thuế TNDN phải nộp | 2,055,724,310 | 699,747,637 |
| Thuế suất thông thường | 2,055,724,310 | 699,747,637 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2,055,724,310 | 699,747,637 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

| | 30/09/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 939,107,356 | 947,269,417 |
| Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 47,068,904,343 | 34,354,806,179 |
| Cộng | 48,008,011,699 | 35,302,075,596 |

1.3. Công nợ tài chính

| | 30/09/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 3,495,050,000 | 4,097,250,000 |
| Phải trả người bán | 26,824,008,032 | 28,390,432,614 |
| Thuế phải nộp | 2,353,859,307 | 1,629,979,204 |
| Phải trả khác | 166,155,400 | - |
| Cộng | 32,839,072,739 | 34,117,661,818 |

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 của Công ty

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Bảo Trung

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Nghĩa Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Cường

